

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27-4-2022

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Thanh.

2. Bà Trần Thị Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tiểu Thơ, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang, xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 18/2022/TLST–HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị G, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Anh Trịnh Văn L, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chị G có đơn xin vắng mặt, anh L vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/12/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị G trình bày:

Chị với anh L cưới nhau năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 11/01/2013. Vợ chồng chung sống đến đầu năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau về lối sống, anh L không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên ăn chơi, cờ bạc, làm cho cuộc sống có nhiều xung đột, thường xuyên cãi nhau, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn

nhân không đạt được.

Hiện nay chị với anh L đã ly thân 2 năm, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, gia đình và vợ chồng không hòa giải hàn gắn được nữa nên chị xin ly hôn với anh L.

Về con chung: Có hai người con chung tên Trịnh Thị Ngọc V, sinh ngày 12/01/2010 và Trịnh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/11/2014. Ly hôn chị yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu V và H. Yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi hai cháu V và H mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 15/02/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh L trình bày:

Anh với chị G chung sống vợ chồng năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào năm 2013. Quá trình chung sống thì vợ chồng cũng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh cờ bạc, nhưng nay anh đã bỏ, không còn cờ bạc nữa. Nay anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị G vì còn thương vợ con.

Về con chung: Có hai người con chung tên Trịnh Thị Ngọc V, sinh ngày 12/01/2010 và Trịnh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/11/2014. Nếu ly hôn, hai cháu V và H muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng. Trường hợp hai cháu V và H muốn sống với chị G, anh có bao nhiêu thì cấp dưỡng bấy nhiêu, không đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của chị G.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị G với anh L chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 11/01/2013 nên quan hệ hôn nhân giữa chị G với anh L là hợp pháp. Chị G xác định tình cảm vợ chồng không còn do mâu thuẫn như trên nên chị G yêu cầu xin ly hôn với anh L. Anh L thừa nhận vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do anh cờ bạc. Anh L không đồng ý ly hôn nhưng anh L không đưa ra được biện pháp cụ thể nào để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Mặt khác, chị G, anh L ly thân nhau đã lâu.

Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị G có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị G với anh L có hai người con chung tên Trịnh Thị Ngọc V, sinh ngày 12/01/2010 và Trịnh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/11/2014.

Xét yêu cầu nuôi con của chị G, thấy rằng: Hiện nay hai cháu V và H do chị G nuôi dưỡng đã ổn định. Mặt khác, hai cháu V và H đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng sống với chị G khi cha mẹ ly hôn. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của hai cháu V và H, Hội đồng xét xử thấy cần phải giao hai cháu V và H cho chị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Xét chị G yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi hai cháu V và H mỗi tháng 2.000.000 đồng, thấy: Anh L không trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu V và H nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Mức cấp dưỡng mà chị G yêu cầu 2.000.000 đồng/tháng/02 cháu là phù hợp với khả năng của anh L. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị G.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị G và anh L xác định tài sản chung và nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị G, anh L phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81 và 82 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Phan Thị G ly hôn với anh Trịnh Văn L.

2. Về con chung: Giao hai cháu Trịnh Thị Ngọc V, sinh ngày 12/01/2010 và Trịnh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/11/2014 cho chị Phan Thị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh L có quyền, nghĩa vụ, chăm sóc, giáo dục, thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Buộc anh Trịnh Văn L phải cấp dưỡng nuôi hai cháu Trịnh Thị Ngọc V, sinh ngày 12/01/2010 và Trịnh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/11/2014, mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi hai cháu V và H đủ 18 tuổi. Thực hiện việc cấp dưỡng từ tháng 5 năm 2022.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị G có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh L chậm thi hành tiền cấp dưỡng, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

4. Án phí: Chị Phan Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị G đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001634 ngày 14/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy chị G đã thi hành xong án phí.

Anh Trịnh Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị G, anh L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Công Vĩnh Đức